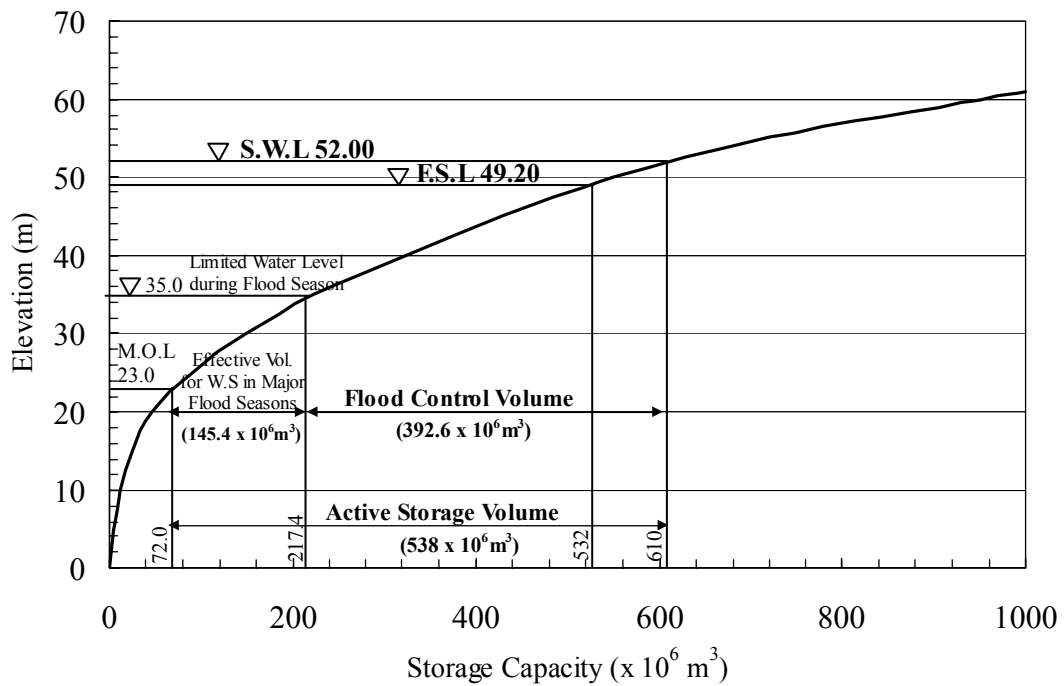


<p>The Study on Nationwide Water Resources Development and Management in the Socialist Republic of Vietnam</p>	<p>Hình S2.5 Các công trình phòng chống lũ đề xuất</p>
<p>JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY</p>	

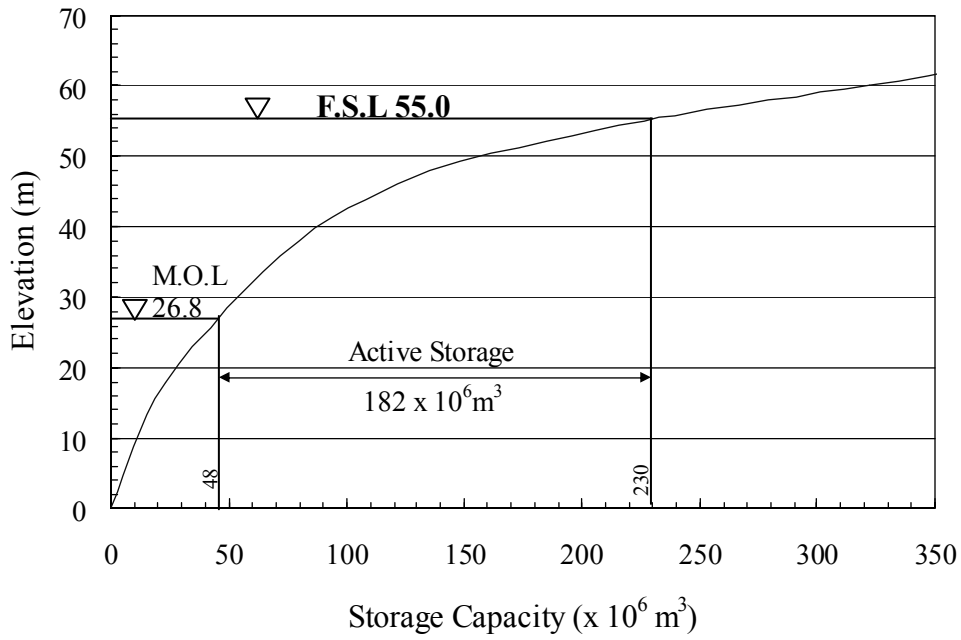


Elevation (H) and Storage Curve (V) of Ta Trach Reservoir

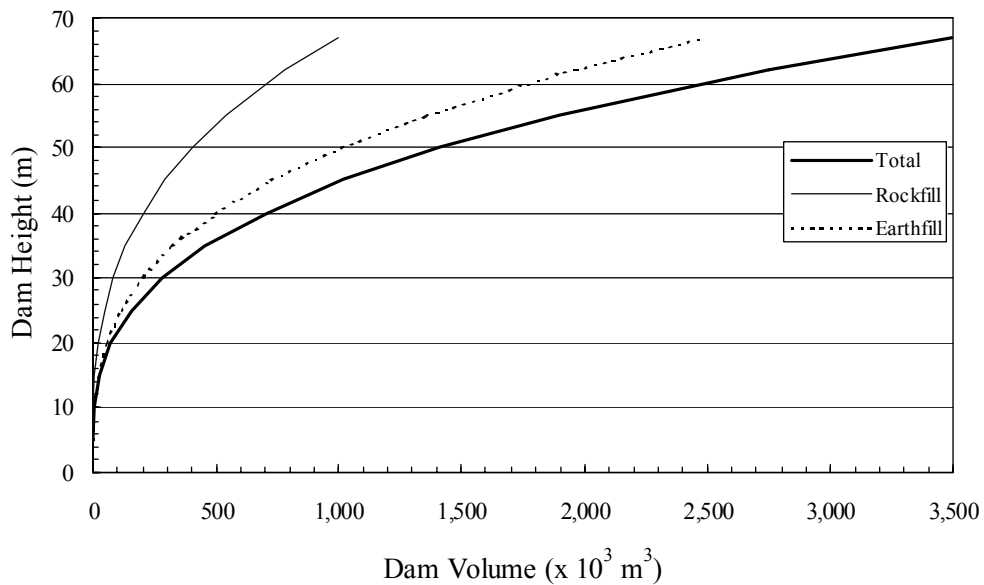
H (m)	0	5	10	15	20	25	30	35	40	45	50	55	60
V (x 10 ⁶ m ³)	0.24	4.96	11.96	23.71	47.77	90.50	149.3	223.7	323.7	430	550.3	720	950.4

		F/S
Gross Storage	610 x 10 ⁶ m ³	610 x 10 ⁶ m ³
Dead Storage	72 x 10 ⁶ m ³	72 x 10 ⁶ m ³
Active Storage	538 x 10 ⁶ m ³	538 x 10 ⁶ m ³
Flood Control Vol.	392.6 x 10 ⁶ m ³	388 x 10 ⁶ m ³
Effective Vol. for Water Supply	460 x 10 ⁶ m ³	348 x 10 ⁶ m ³
Effective Vol. for Water Use in Major Flood Season (from Sep.1 to Nov. 30)	145.4 x 10 ⁶ m ³	145.4 x 10 ⁶ m ³
Dam Crest EL.	55.0 m	55.0 m

Storage Curve of Huu Trach Reservoir



Height and Volume Curve of Huu Trach Reservoir



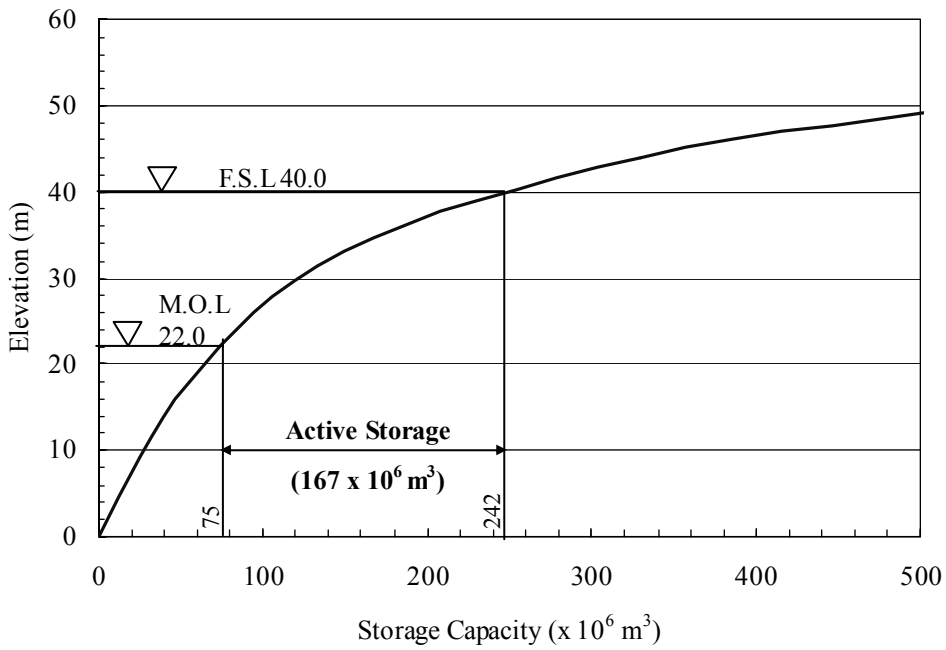
The Study on Nationwide Water Resources
Development and Management
in the Socialist Republic of Vietnam

JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

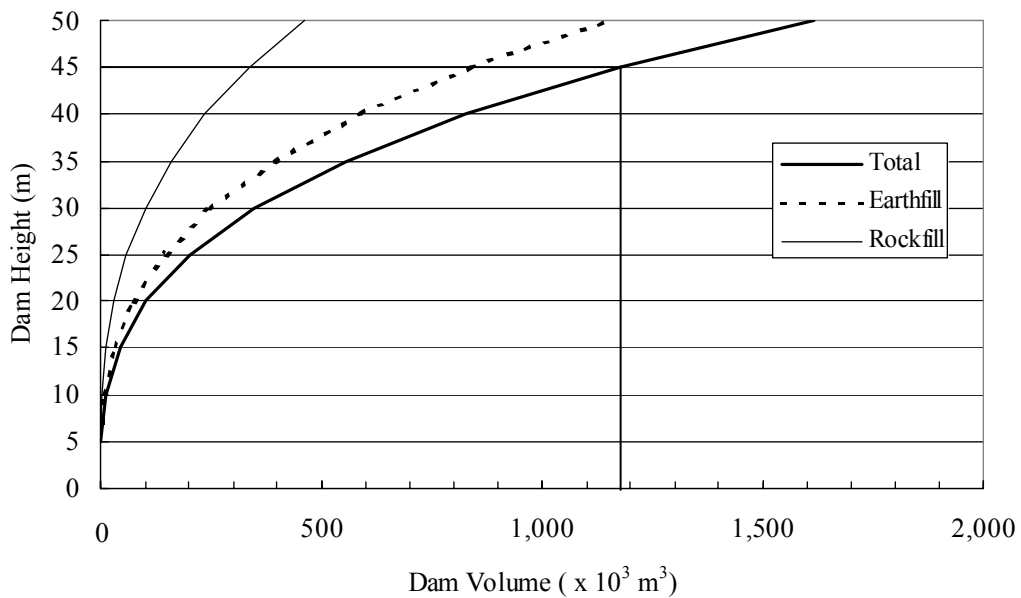
Hình S2.7

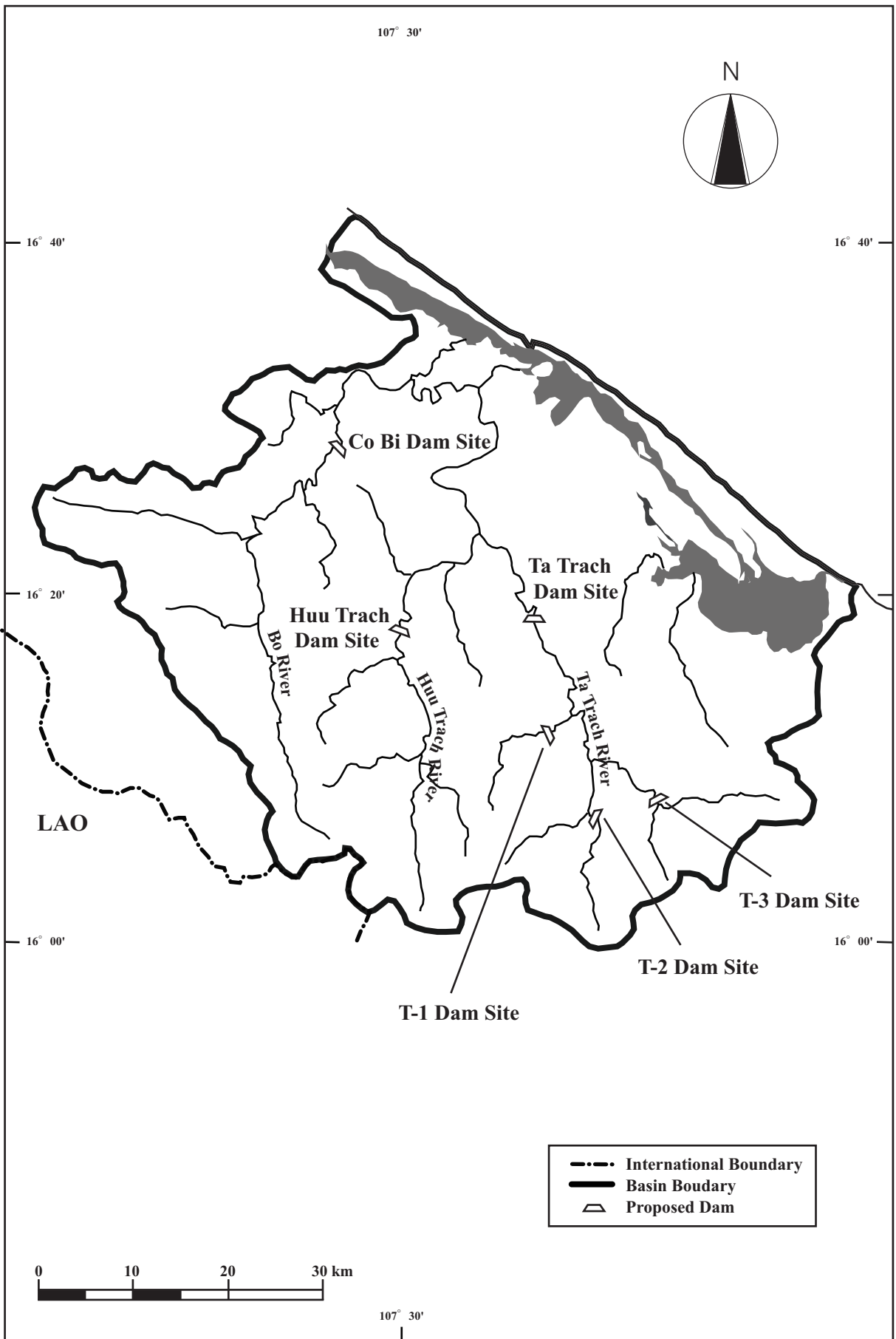
**Đường cong dung tích nước của hồ chứa
nước Hữu Trạch**

Storage Curve of Co Bi Dam, Bo river



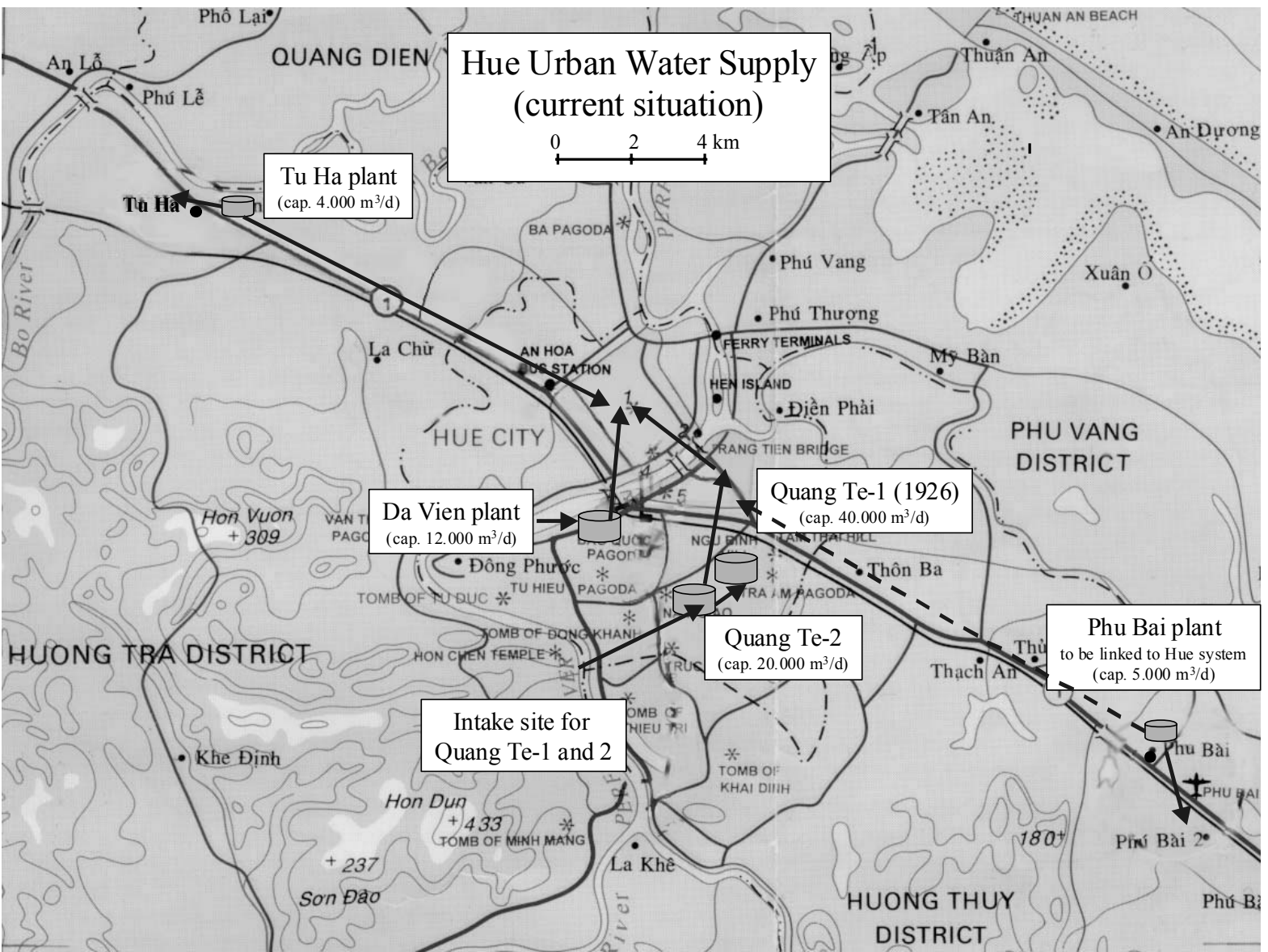
Height and Volume Curve of Co Bi Dam

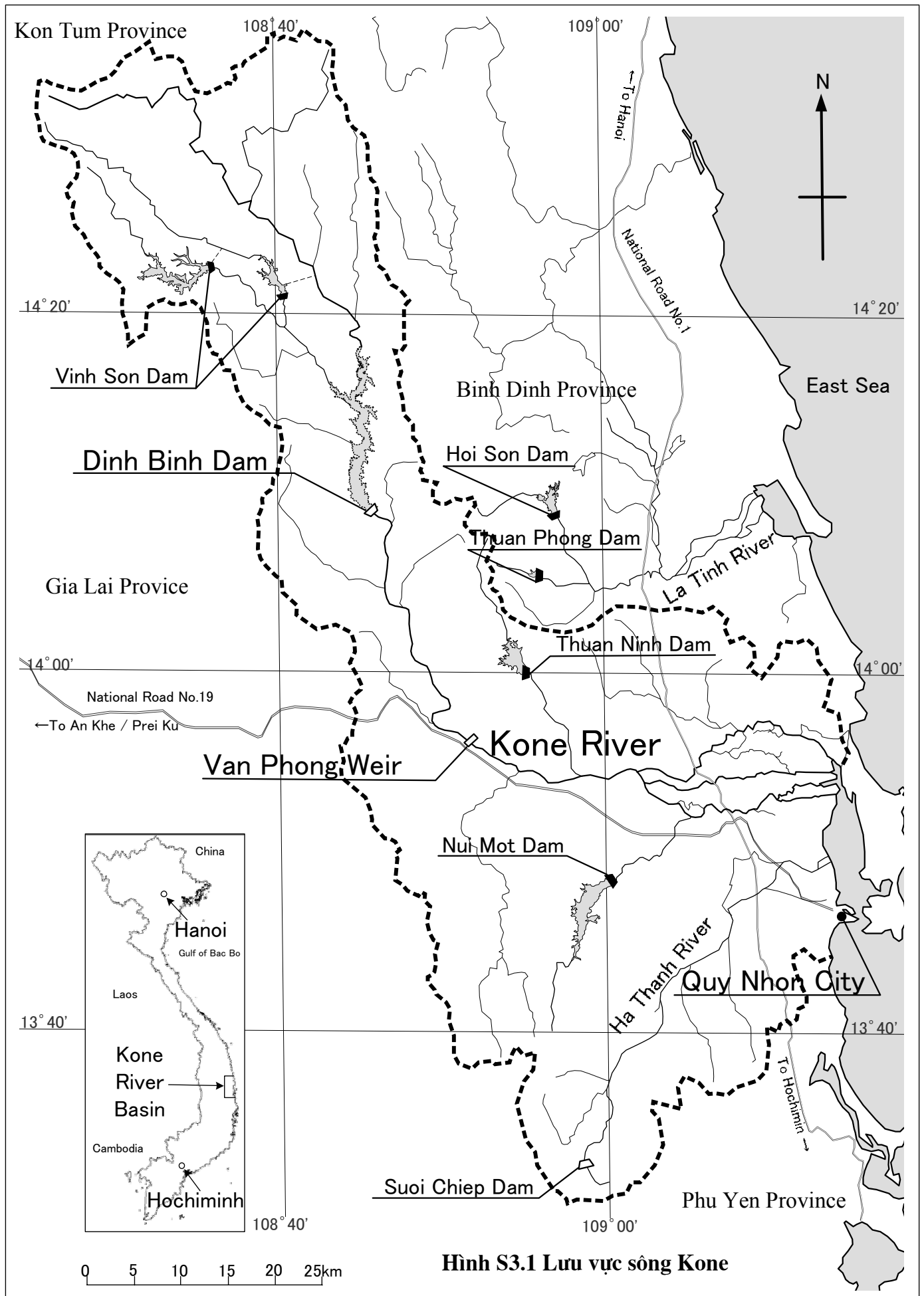




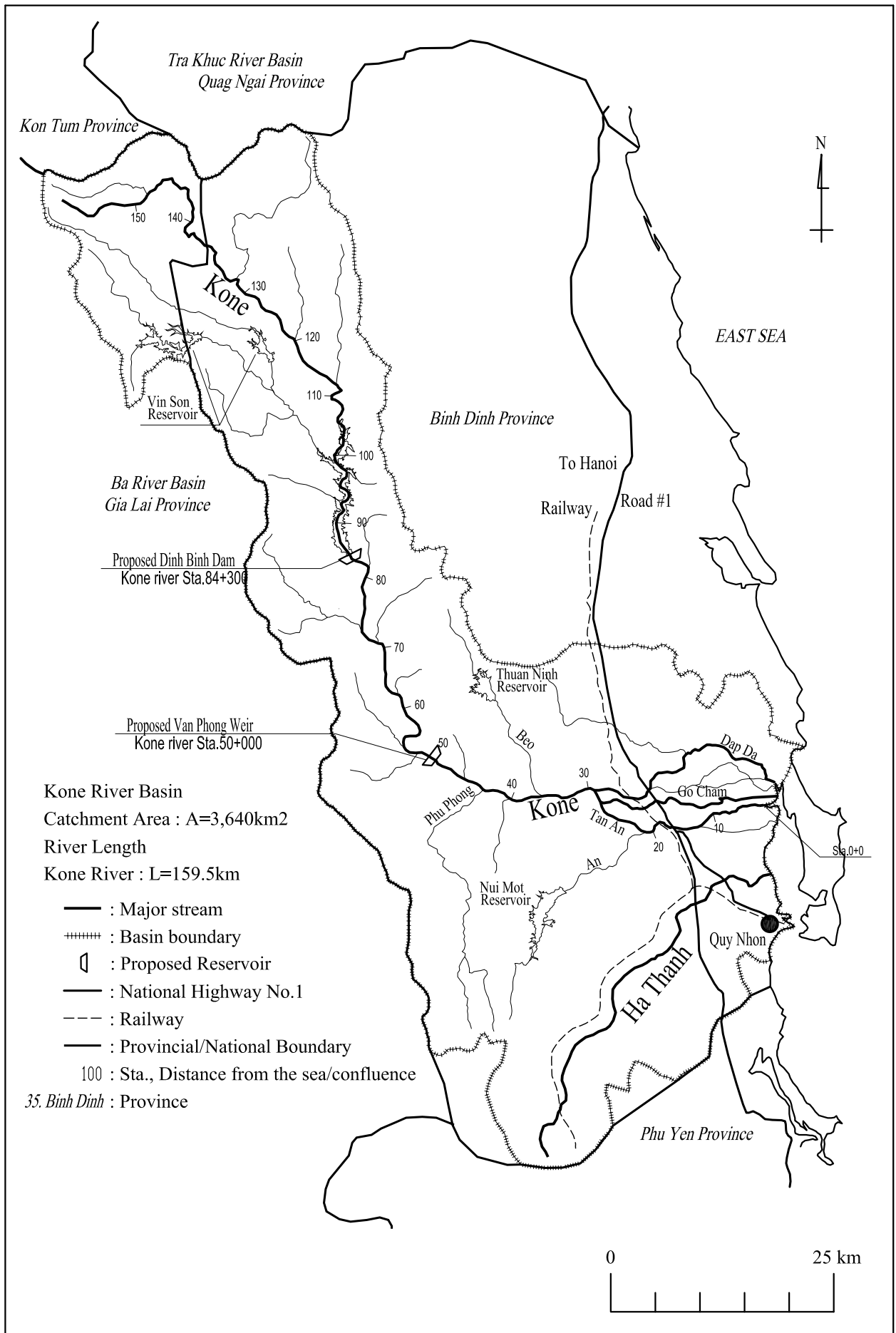
The Study on Nationwide Water Resources
Development and Management
in the Socialist Republic of Vietnam
JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

Hình S2.9
Bản đồ vị trí các đập tại
thượng lưu của đập Tả Trạch



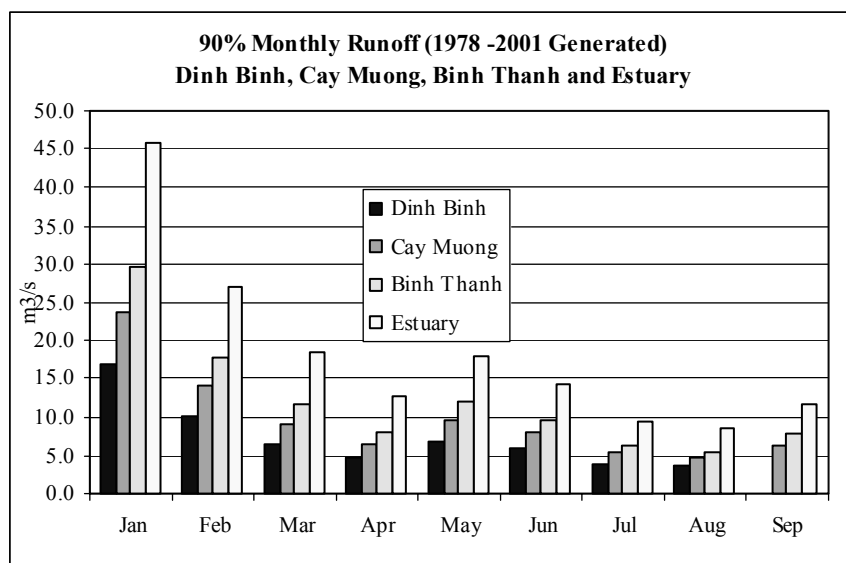
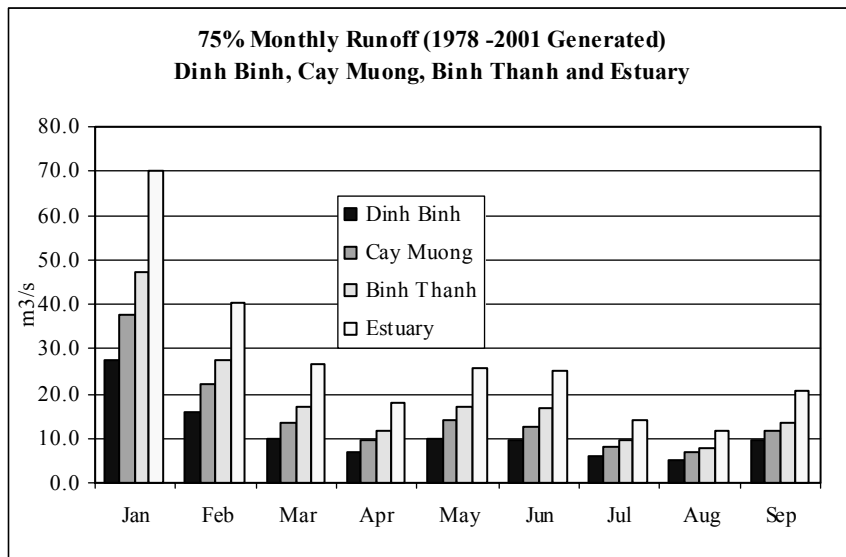
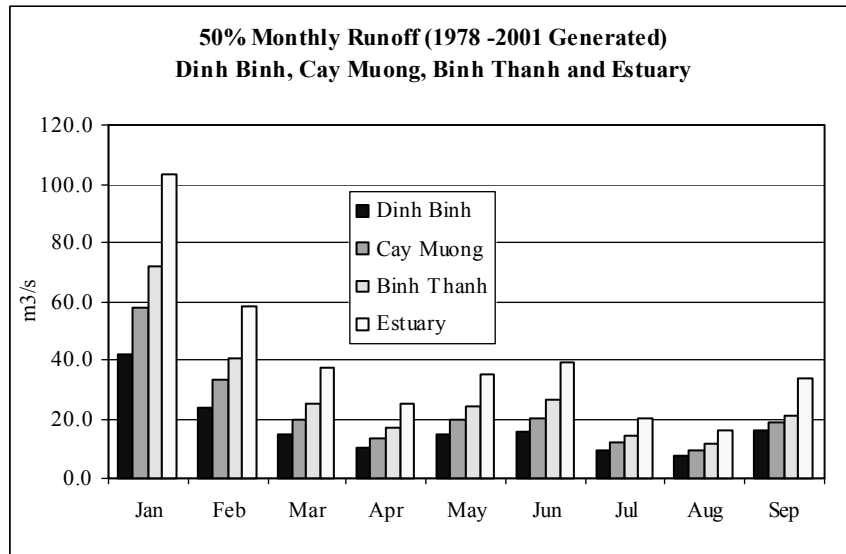


Hình S3.1 Lưu vực sông Kone

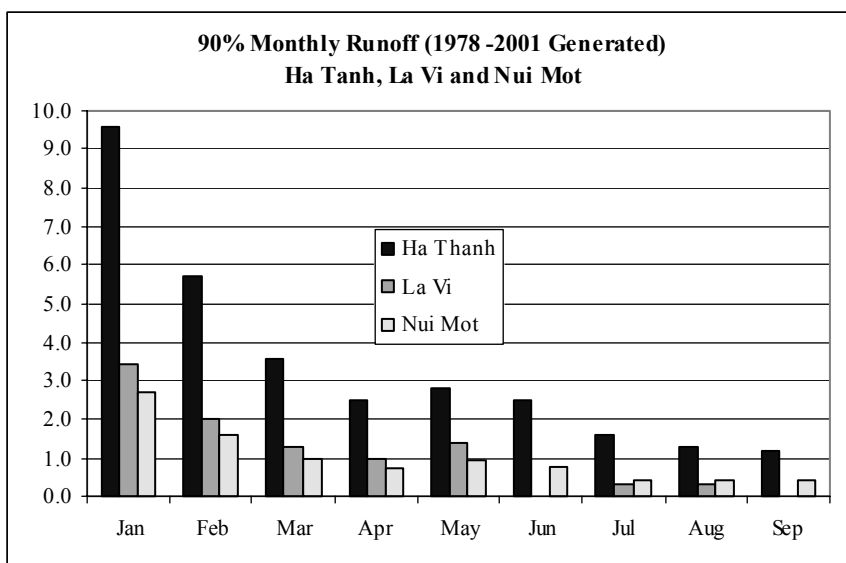
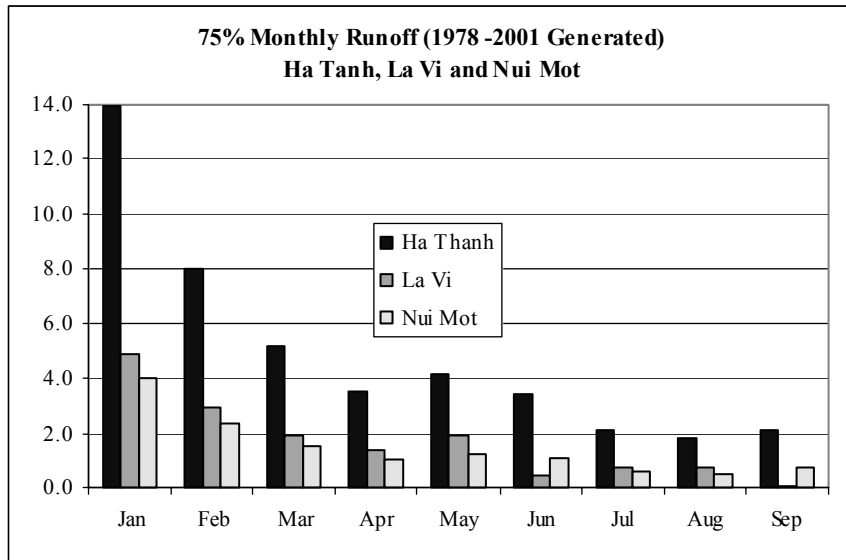
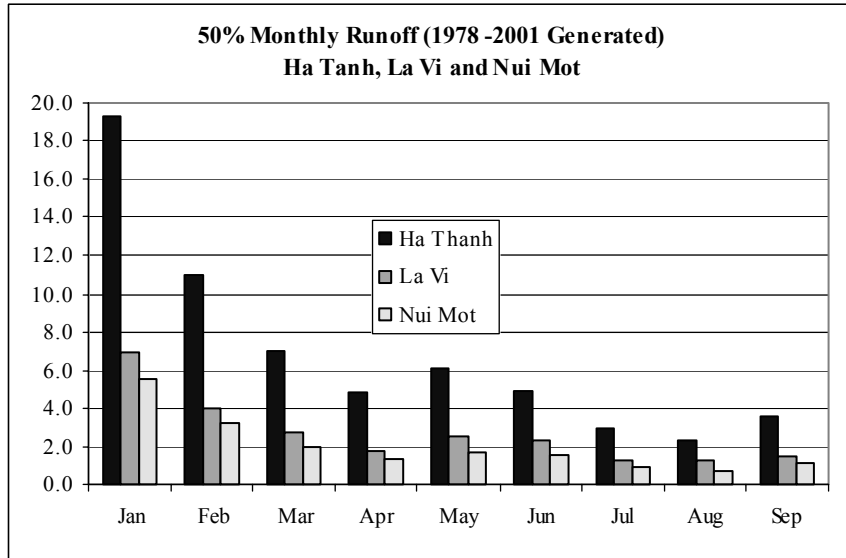


The Study on Nationwide Water Resources
Development and Management
in the Socialist Republic of Vietnam
JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

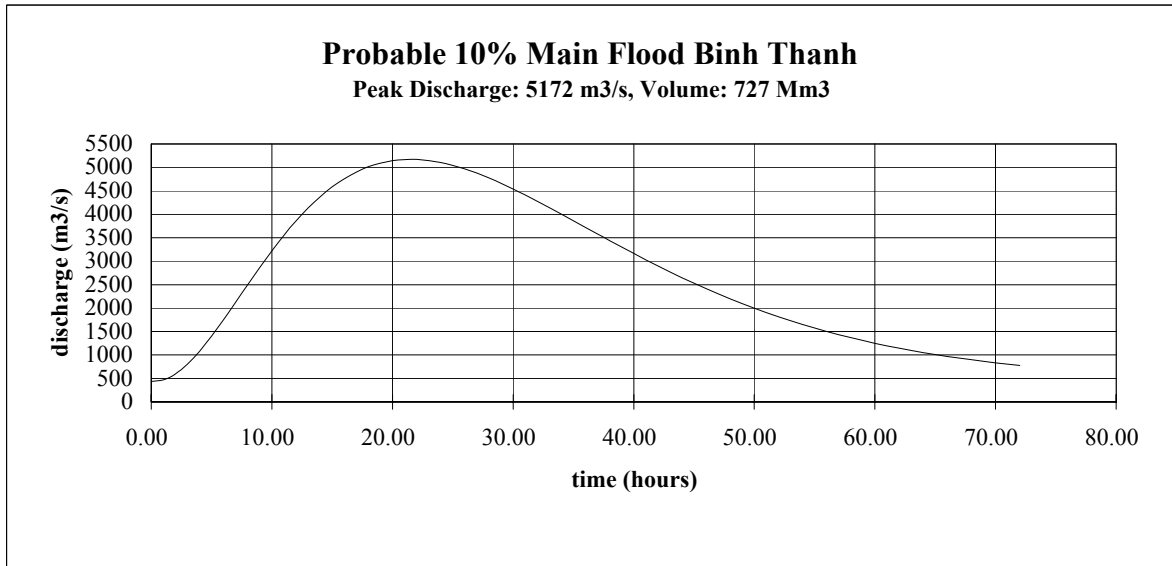
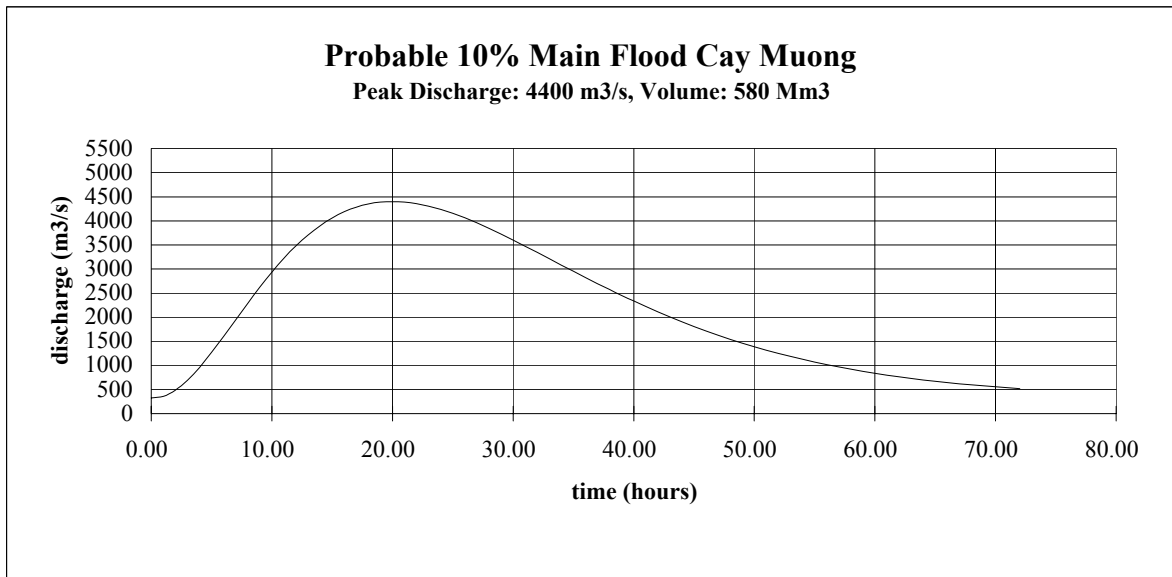
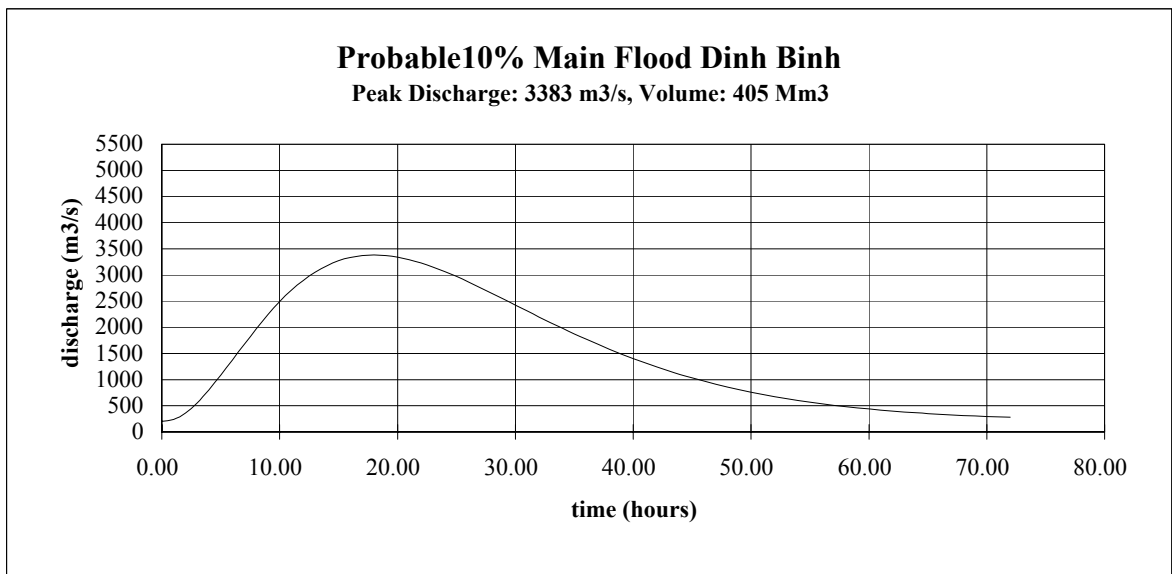
Hình S3.2
Hệ thống sông của lưu vực sông Kone



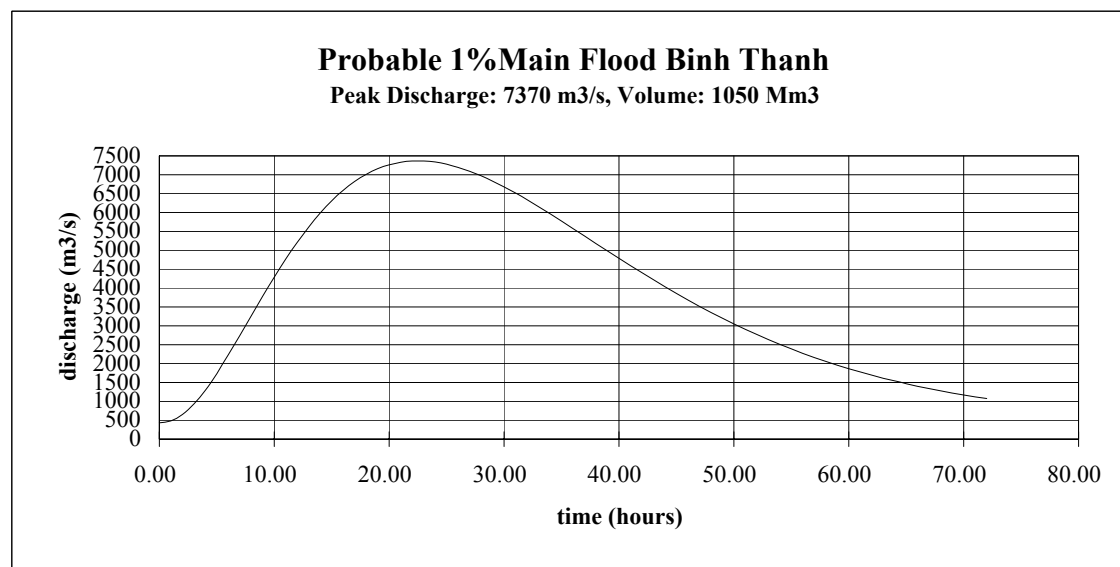
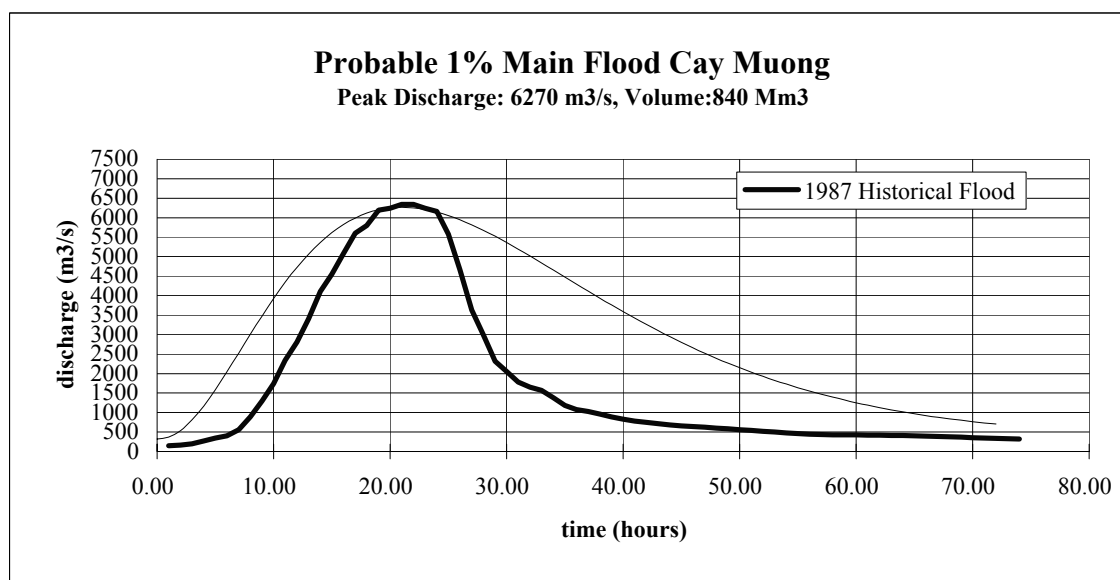
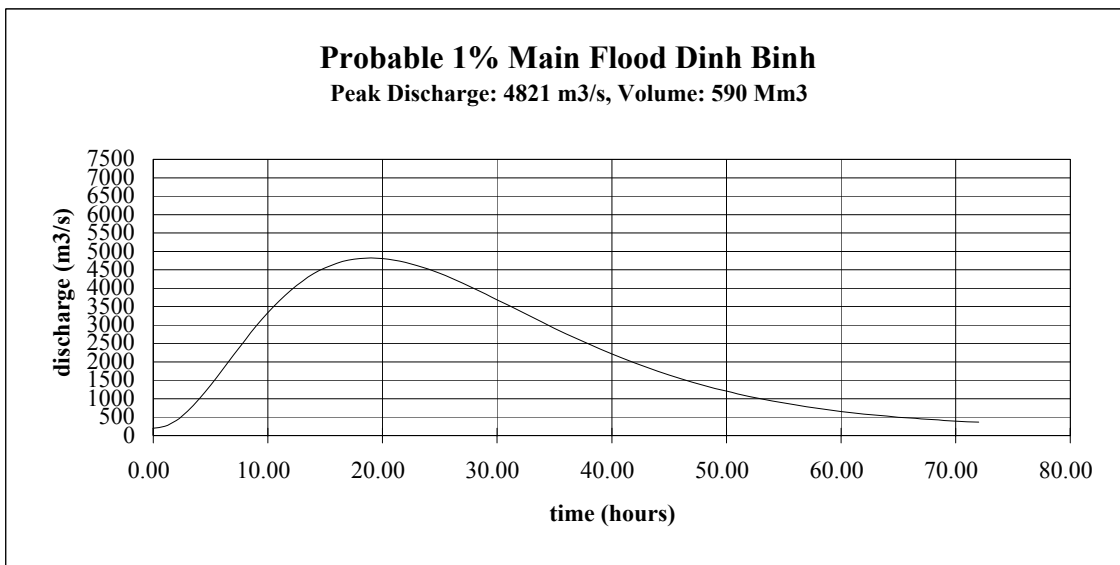
Hình S3.3 Dòng chảy hàng tháng (số liệu từ 1978-2001) Tại Đình Bình, Cây Muồng, Bình Thanh và cửa sông



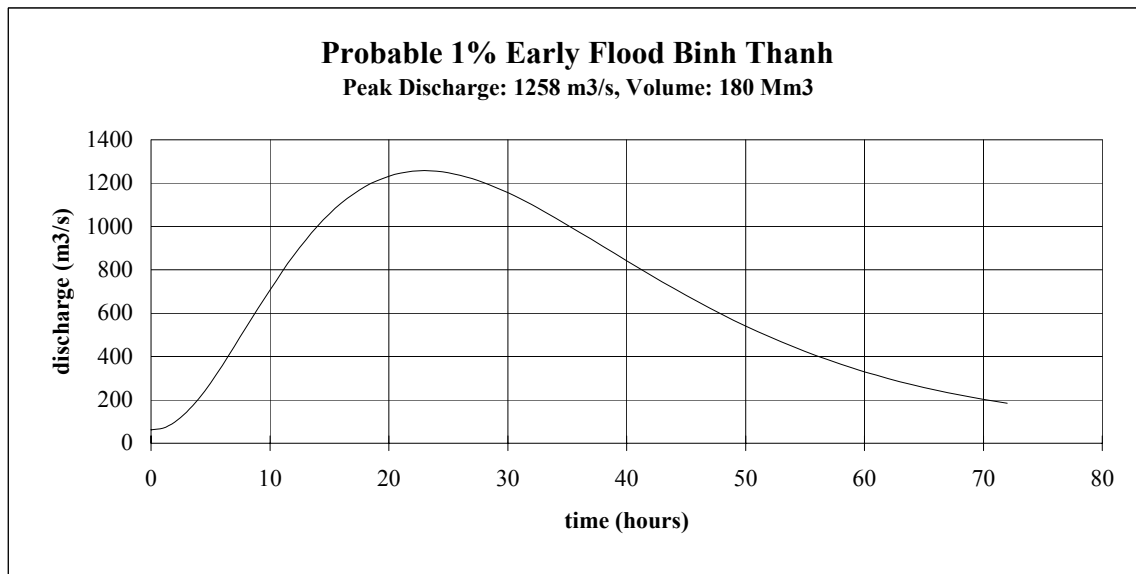
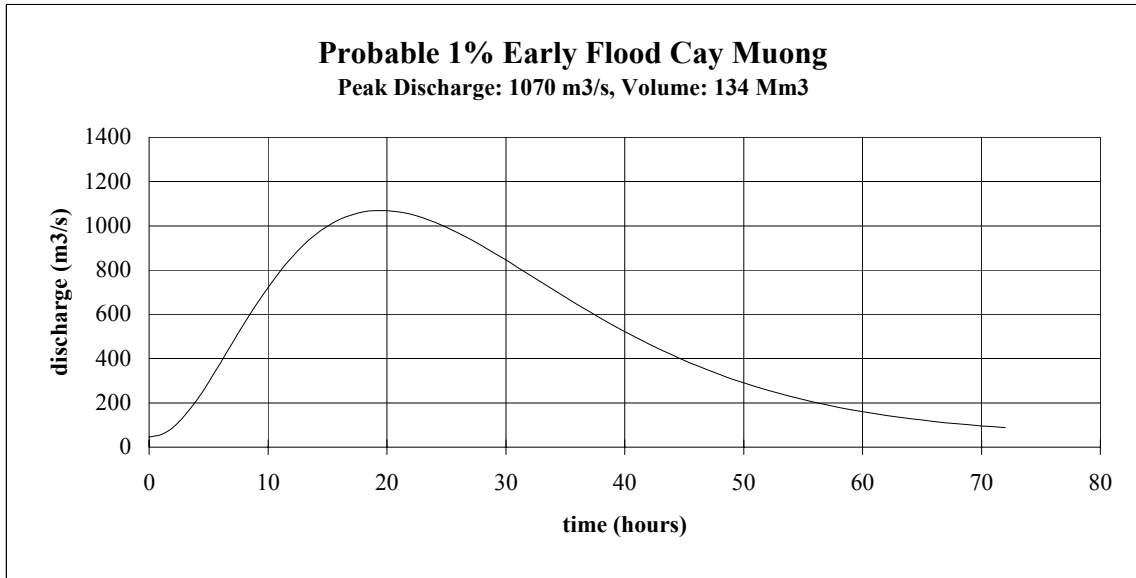
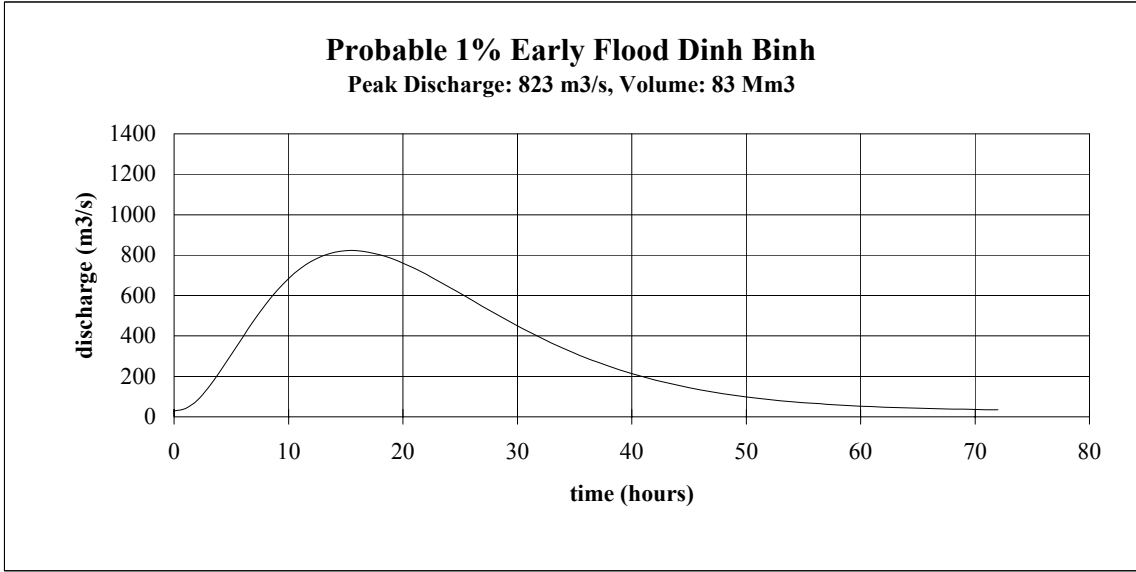
Hình S3.4 Dòng chảy hàng tháng ((số liệu từ 1998-2001) tại Hà Thanh, La Vi và Núi Một)



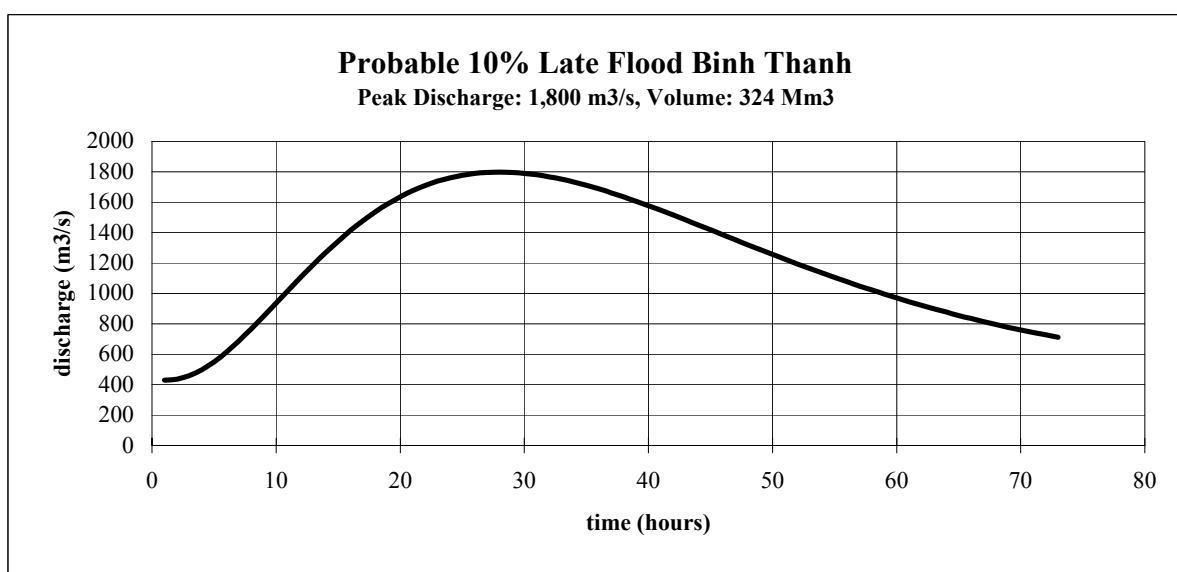
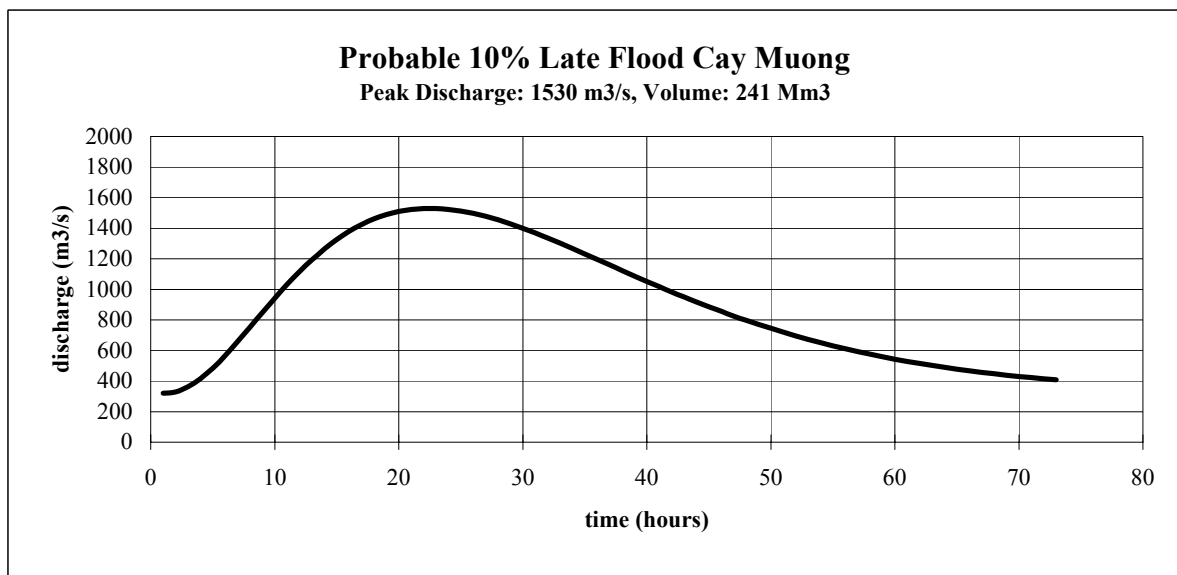
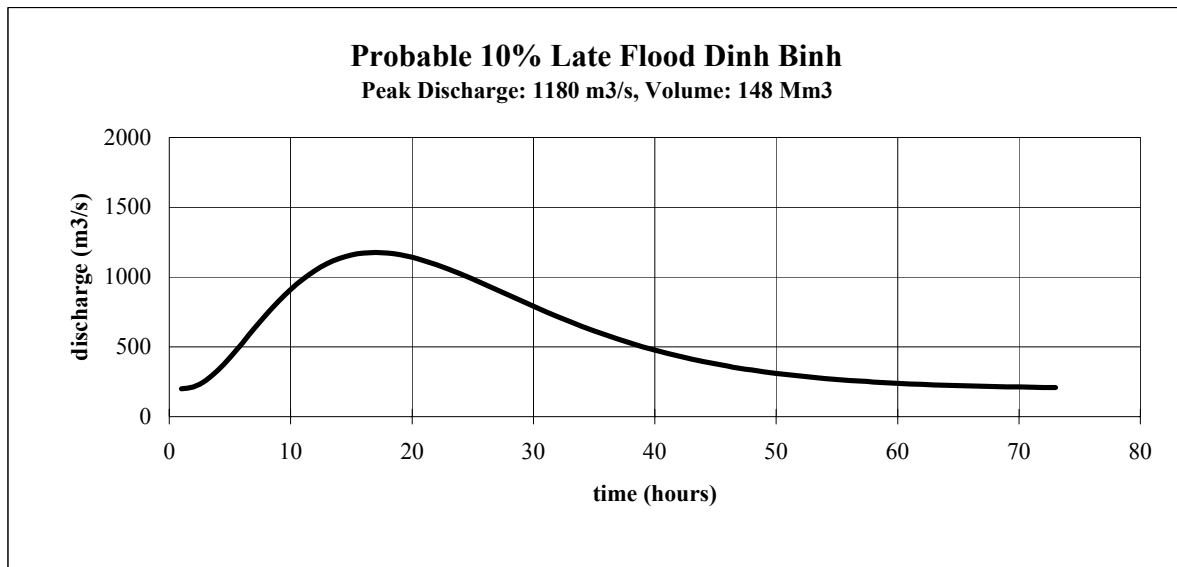
Hình S3.5 Biểu đồ quá trình lũ chính vụ tần suất 10% tại Định Bình, Cây Muồng và Bình Thạnh



Hình S3.6 Biểu đồ quá trình lũ chính vụ tần suất 1% tại Định Bình, Cây Muồng và Bình Thạnh



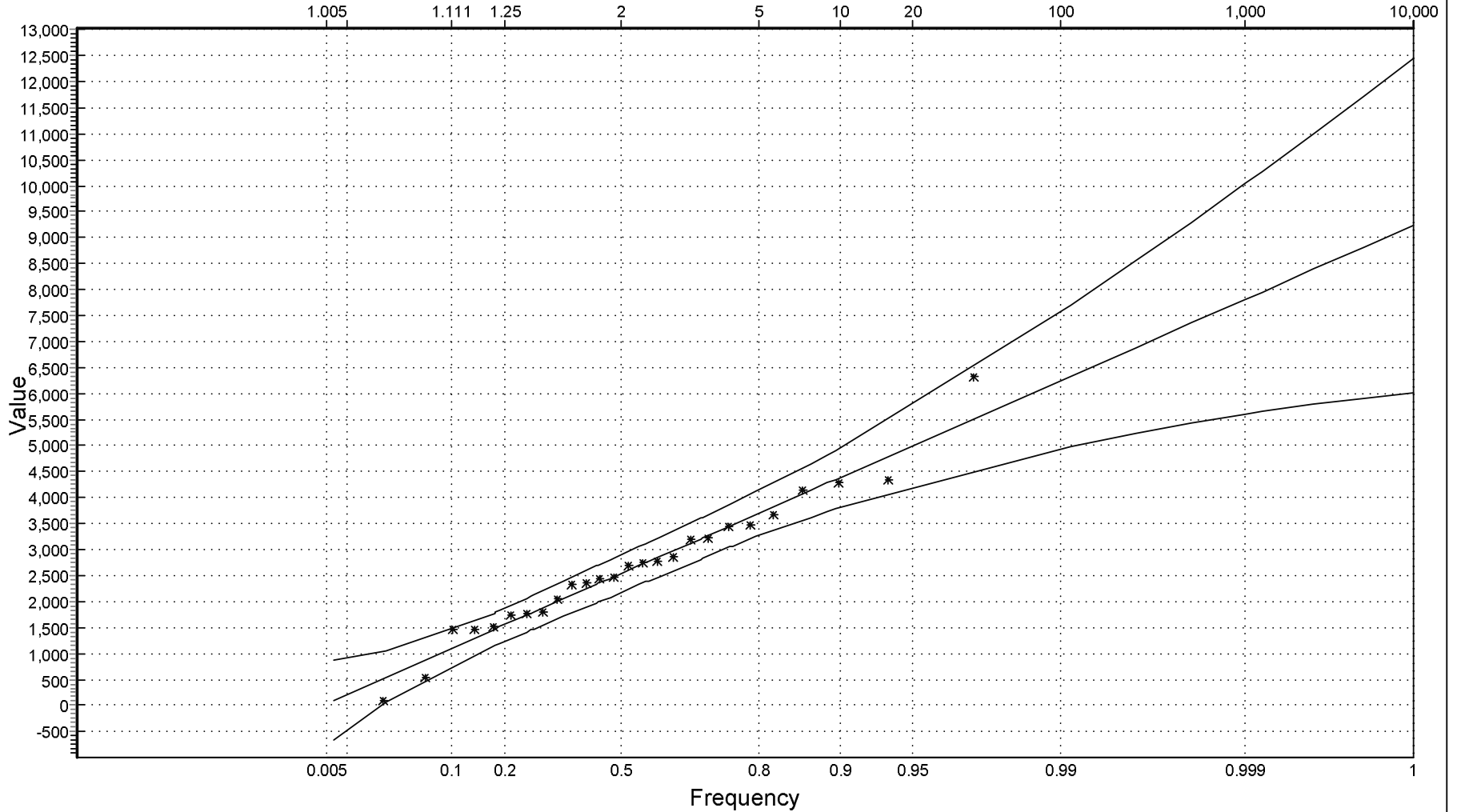
Hình S3.7 Biểu đồ quá trình lũ sớm tần suất 1% tại Định Bình, Cây Muồng và Bình Thạnh



Hình S3.8 Biểu đồ quá trình lũ muộn tần suất 10% tại Định Bình, Cây Muồng và Bình Thạnh

Pearson 3 Distribution Cay Muong Main Flood Peak Discharges

Return Period



— regression Line

* reduced variate observed frequencies

— lower confidence limit data

— upper confidence limit data

Pearson 3 Distribution G = 11.11 B = 390.64 X0 = -1672.82 80% Confidence Interval

The Study on Nationwide Water Resources

Development and Management
in the Socialist Republic of Vietnam

JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

Hình S3.9

Phân phối Pearson 3 lưu lượng đỉnh lũ chính
vụ Cây Mùông và các giới hạn tin cậy